



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 11 tháng 03 năm 2026)

Sĩ số: 818 trẻ (Trung tâm: 433; Hải Đông: 385trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					14.371.500		7.614.000		6.757.500
1	Hạt sen khô	200.000	Kg	0,7	140.000	0,4	80.000	0,3	60.000
2	Rau mùi	85.000	Kg	0,9	76.500	0,5	42.500	0,4	34.000
3	Rau mùi tàu	60.000	Kg	0,4	24.000	0,2	12.000	0,2	12.000
4	Gừng tươi	60.000	Kg	1	60.000	0,5	30.000	0,5	30.000
5	Mỡ lợn sống	50.000	Kg	1,5	75.000	0,8	40.000	0,7	35.000
6	Hành khô	60.000	Kg	0,8	48.000	0,4	24.000	0,4	24.000
7	Hành lá	45.000	Kg	1,7	76.500	0,9	40.500	0,8	36.000
8	Thịt lợn nạc	130.000	Kg	18	2.340.000	9,5	1.235.000	8,5	1.105.000
9	Xương lợn	85.000	Kg	9,5	807.500	5	425.000	4,5	382.500
10	Bí đỏ	30.000	Kg	10,0	300.000	5	150.000	5	150.000
11	Sá sùng khô	3.000.000	Kg	1,1	3.300.000	0,6	1.800.000	0,5	1.500.000
12	Thịt gà	130.000	Kg	48,5	6.305.000	25,5	3.315.000	23	2.990.000
13	Bí xanh	35.000	Kg	23,4	819.000	12	420.000	11,4	399.000
Nhóm xuất kho					4.866.500		2.572.500		2.294.000
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	78	1.560.000	40	800.000	38	760.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	0,9	63.000	0,5	35.000	0,4	28.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0,9	13.500	0,5	7.500	0,4	6.000
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	4	240.000	2	120.000	2	120.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	13	2.990.000	7	1.610.000	6	1.380.000
Tổng chi					19.238.000		10.186.500		9.051.500
Tổng thu					19.239.360		10.184.160		9.055.200
Tồn ngày hôm trước					3.080		3.800		-720
Thừa (Thiếu)					4.440		1.460		2.980

818	23.520
433	
385	

tổng	HY	HĐ
1.360	(2.340)	3.700